TỔNG CÔNG TY VẬN TẢI THỦY PETROLIMEX

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HẢI PHÒNG

PETROLIMEX

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2022
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HẢI PHÒNG

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HẢI PHÒNG
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HẢI PHÒNG
DN: CN=CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HẢI PHÒNG, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0200412699
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2023-03-21 16:37:38
Foxit PhantomPDF Version: 9.0.1

HẢI PHÒNG – Năm 2023

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HẢI PHÒNG
NĂM 2022

I. Thông tin chung

1. Thông tin khái quát:

- Tên giao dịch: Công ty cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hải Phòng
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 0200416299 do Sở KH và ĐT Hải Phòng cấp lần đầu ngày 25/12/2000, thay đổi lần thứ 14 ngày 01/07/2020.
- Vốn điều lệ: 55.680.000.000 đồng
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: 55.680.000.0000 đồng
- Địa chỉ: Số 16 (61 mới) đường Ngô Quyền, P. Máy Chai, Q. Ngô Quyền, HP
- Số điện thoại: (84-225) 768505 Fax: (84-225) 765194
- Website: http: www.ptshaiphong.petrolimex.com.vn
- Mã cổ phiếu: PTS
- Quá trình hình thành và phát triển:

Công ty cổ phần vận tải và dịch vụ Petrolimex Hải Phòng được thành lập theo Quyết định số 1705/QĐ - BTM ngày 07/12/2000 của Bộ Thương Mại trên cơ sở cổ phần hóa Xí nghiệp sửa chữa tàu Hồng Hà - một bộ phận trực thuộc Công ty vận tải xăng dầu đường thủy I.

Công ty được giao dịch cổ phiếu trên Trung tâm Giao dịch chứng khoán Hà Nội theo Giấy đăng ký giao dịch số 31/TTGDHN-ĐKGD do Trung tâm giao dịch CKHN cấp ngày 20/11/2006.

+ Loại cổ phiếu niêm yết: Cổ phiếu phổ thông
+ Mệnh giá: 10.000 đồng/cổ phiếu
+ Số lượng cổ phiếu niêm yết lần đầu: 1.740.000 cổ phiếu
+ Ngày giao dịch cổ phiếu đầu tiên: 01/12/2006
+ Số lượng cổ phiếu niêm yết bổ sung: 3.828.000 cổ phiếu
+ Tổng khối lượng CP niêm yết tính đến 31/12/2018: 5.568.000 CP
+ Tổng giá trị niêm yết: 55.680.000.000 đồng

2. Ngành nghề kinh doanh và địa bàn kinh doanh

a) Ngành nghề kinh doanh chính

- Kinh doanh vận tải;
- Kinh doanh xăng dầu và các sản phẩm hóa dầu;
- Sửa chữa và đóng mới phương tiện thủy;
- Sản xuất sản phẩm cơ khí;
- Xuất nhập khẩu, mua bán vật tư, thiết bị, hàng hóa khác;

- Xây dựng cơ sở hạ tầng và phát triển nhà, kinh doanh nhà đất;
- Kinh doanh gas, khí hoá lỏng…

b) *Địa bàn kinh doanh:* Các tỉnh khu vực miền Bắc, miền Trung gồm: Hải Phòng, Hà Nội, Quảng Ninh, Phú Thọ, Việt Trì, Thanh Hóa…

3. Mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý

a) Mô hình quản trị

Công ty cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hải Phòng quản trị theo mô hình công ty cổ phần, hoạt động theo Luật doanh nghiệp và Điều lệ Công ty.

b) Tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý

Bộ máy tổ chức quản lý của Công ty bao gồm: Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Tổng Giám đốc điều hành.

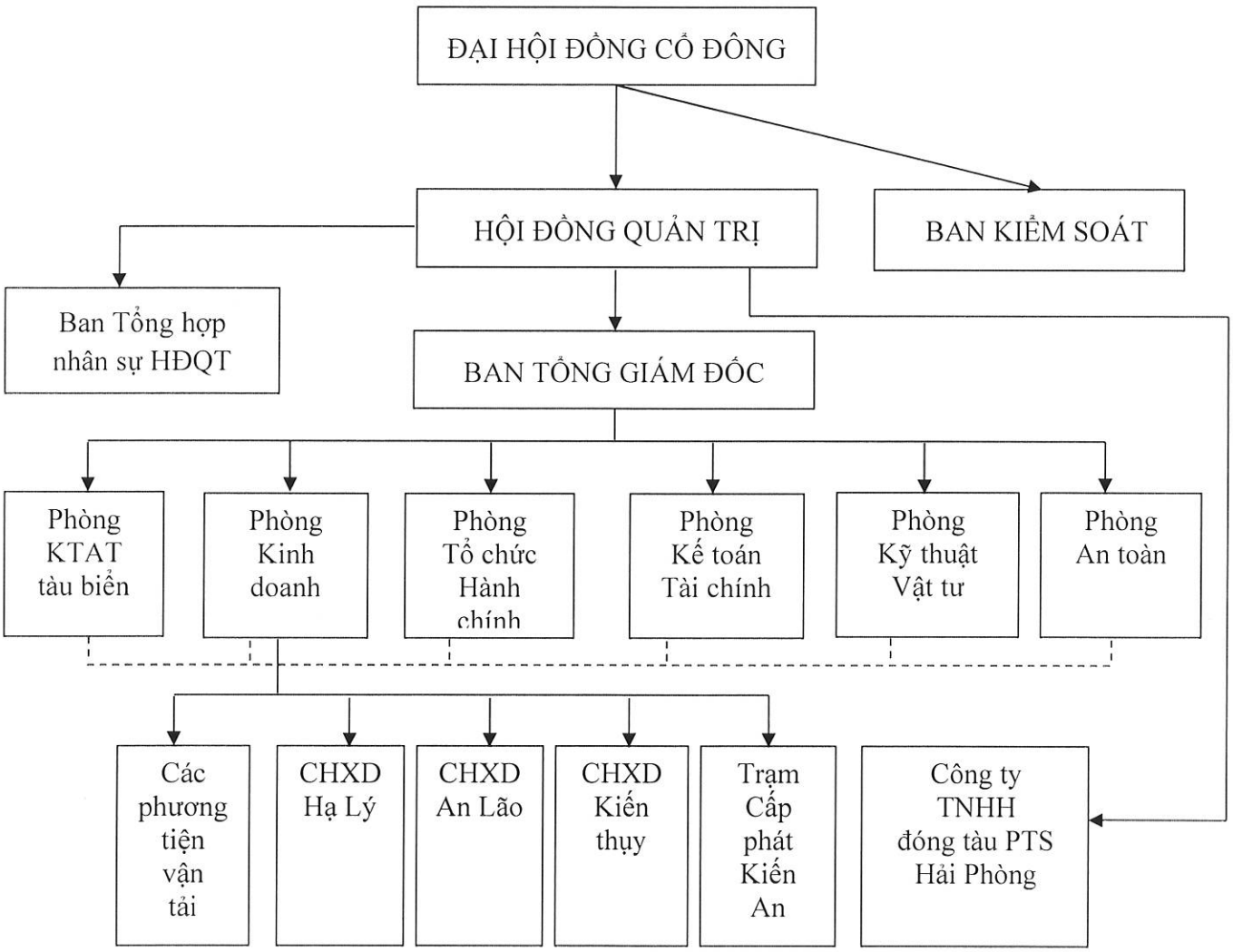

*** Đại hội đồng cổ đông**

Đại hội đồng cổ đông bao gồm tất cả các cổ đông có quyền biểu quyết, là cơ quan quyết định cao nhất của Công ty. ĐHĐCĐ thông qua báo cáo tài chính hàng năm, kế hoạch phát triển ngắn hạn, dài hạn của Công ty; bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm và thay thế thành viên HĐQT, BKS; thay đổi ngành nghề kinh doanh, thay đổi cơ cấu tổ chức quản lý công ty…

*** Hội đồng quản trị**

Hội đồng quản trị gồm có 5 thành viên do ĐHĐCĐ bầu, miễn nhiệm hoặc bãi nhiệm bao gồm: Chủ tịch HĐQT và các Uỷ viên HĐQT. HĐQT là cơ quan quản lý Công ty, có quyền nhân danh Công ty quyết định mọi vấn đề liên quan đến mục đích, quyền lợi của Công ty trừ những vấn đề thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông. HĐQT có trách nhiệm giám sát Tổng Giám đốc điều hành và những người quản lý khác. Quyền và nghĩa vụ của HĐQT do Điều lệ và Luật doanh nghiệp quy định.

*** Ban kiểm soát**

Ban Kiểm soát là cơ quan trực thuộc ĐHĐCĐ gồm 03 thành viên, do ĐHĐCĐ bầu ra và bãi miễn. Ban Kiểm soát hoạt động độc lập với HĐQT và Ban Tổng Giám đốc. Ban Kiểm soát có nhiệm vụ kiểm tra tính hợp lý, hợp pháp trong hoạt động sản xuất kinh doanh, quản trị và điều hành Công ty.

*** Ban Tổng Giám đốc**

Tổng giám đốc là người điều hành công việc của Công ty; chịu sự giám sát của HĐQT và chịu trách nhiệm trước HĐQT và trước pháp luật về việc thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao. Tổng giám đốc là người đại diện theo pháp luật của Công ty.

03 Phó Tổng giám đốc: Giúp Tổng giám đốc điều hành toàn bộ hoạt động sản xuất kinh doanh trong Công ty. Tham mưu cho Tổng giám đốc trong việc bố trí nhân sự phù hợp với tình hình sản xuất kinh doanh của Công ty, đề xuất các chiến lược kinh doanh với Tổng giám đốc như: chiến lược thị trường, chiến lược tiêu thụ sản phẩm và quản lý khách hàng.

*** Phòng Tổ chức – Hành chính**

Phòng Tổ chức – Nhân sự có chức năng tổ chức, theo dõi, quản lý nhân sự của Công ty, chịu trách nhiệm toàn bộ về công tác tiền lương theo chế độ của nhà nước, xây dựng đơn giá tiền lương cho từng tuyến vận chuyển, khảo sát định mức ngày công cho sửa chữa, tính lương phải trả hàng năm cho người lao động.

*** Phòng Tài chính – Kế toán**

Tham mưu cho Tổng Giám đốc về lĩnh vực tài chính, kế toán của Công ty. Quản lý, sử dụng tài sản, vật tư và nguồn vốn nhằm đảm bảo quyền chủ động trong sản xuất kinh doanh. Thực hiện các chế độ tài chính kế toán theo Luật kế toán, Chuẩn mực kế toán và các văn bản pháp lý hiện hành.

*** Phòng Kinh doanh**

Phòng Kinh doanh có chức năng tham mưu cho ban Tổng giám đốc về việc xây dựng và triển khai các kế hoạch kinh doanh, tổng hợp và phân tích kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty. Bên cạnh nhiệm vụ nắm bắt nhu cầu và năng lực vận tải, điều hành vận tải theo kế hoạch và theo đơn hàng với các đối tác, thống kê báo cáo tình

hình vận tải, phụ trách tình hình kinh doanh của các cửa hàng xăng dầu Phòng Kinh doanh còn có chức năng tham mưu cho ban Tổng giám đốc về công tác đầu tư, xây dựng cơ bản, toàn Công ty.

*** Phòng Kỹ thuật – Vật tư**

Chịu trách nhiệm về các khâu kỹ thuật phục vụ trong lĩnh vực sửa chữa đóng tàu, cũng như kinh doanh xăng dầu tại các cửa hàng; kiểm tra chất lượng máy móc, thiết bị, các phương tiện vận tải cũng như nguyên nhiên vật liệu phục vụ các hoạt động kinh doanh; tiến hành nghiên cứu các công nghệ mới, xây dựng kế hoạch đầu tư máy móc thiết bị hiện đại nhằm nhằm phát huy tối đa hiệu quả hoạt động kinh doanh, đảm bảo chất lượng sản phẩm để có thể cạnh tranh với doanh nghiệp khác.

*** Phòng Kỹ thuật An toàn tàu biển**

Chịu trách nhiệm về các khâu kỹ thuật, an toàn phục vụ cho hoạt động của đội tàu biển.

*** Phòng An toàn**

Tham mưu cho Tổng Giám đốc về các lĩnh vực sau: Phòng cháy chữa cháy, vệ sinh môi trường các cửa hàng xăng dầu; Phòng chống bão lụt chung trong toàn Công ty, quản lý hệ thống chất lượng ISO 9001-2008 và xây dựng, quản lý hệ thống ISM COS của Công ty.

*** Các cửa hàng xăng dầu và phương tiện vận tải**

Tổ chức bán hàng, vận chuyển hàng hóa theo kế hoạch đề ra, khai thác có hiệu quả cơ sở vật chất kĩ thuật hiện có, nguồn nhân lực được giao để sản xuất kinh doanh theo đúng tiến độ mà Công ty đề ra.

c) Công ty con, công ty liên kết

Công ty TNHH đóng tàu PTS Hải Phòng là Công ty con của Công ty cổ phần vận tải dịch vụ Petrolimex Hải Phòng.

Địa chỉ: Số 16 đường Ngô Quyền, P. Máy Chai, Quận Ngô Quyền, Hải Phòng

Giấy ĐKKD: 0204001238 ngày 09/06/2008 do Sở KH-ĐT Hải Phòng cấp.

Vốn điều lệ: 5.000.000.000 đồng (Năm tỷ đồng) (100% của công ty mẹ).

Ngành nghề kinh doanh chính:

+ Đóng tàu và cấu kiện nổi;
+ Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải;
+ Sửa chữa máy móc thiết bị;
+ Bán buôn máy móc, thiết bị và phục tùng máy tàu vận tải thuỷ;
+ Bán buôn sắt, thép;
+ Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại.

4. Định hướng phát triển

a) Các mục tiêu chủ yếu

- Kinh doanh có lãi, bảo toàn và phát triển vốn của các chủ đầu tư;
- Tối đa hóa hiệu quả hoạt động của Công ty;
- Tạo việc làm và thu nhập ổn định cho người lao động;
- Góp phần vào sự phát triển của nền kinh tế đất nước.

b) Chiến lược phát triển giai đoạn 2022-2027

- Phấn đấu tổng doanh thu tăng trưởng bình quân trên 10%/năm, lợi nhuận bình quân tăng từ 8%/năm trở lên, cổ tức duy trì từ 8%/năm trở lên, thu nhập bình quân của người lao động tăng bình quân 6%/năm.
- Đầu tư phát triển đội tàu: Cơ cấu lại đội tàu sông theo hướng nâng cao hiệu quả khai thác, tập trung mọi nguồn lực phát triển đội tàu ven biển phấn đấu đến năm 2025 có đội tàu ven biển hiện đại với tổng mức trọng tải 20.000 DWT.
- Duy trì và phát triển ngành nghề kinh doanh truyền thống. Nghiên cứu tìm kiếm cơ hội đầu tư phù hợp với xu thế phát triển một cách bền vững.
- Chú trọng phát triển văn hóa doanh nghiệp, nâng cao chất lượng dịch vụ, nâng cao vị thế, uy tín của công ty và tăng sức cạnh tranh trên thị trường.
- Sử dụng có hiệu quả nguồn lực của Công ty. Đào tạo và tuyển dụng những cán bộ quản lý và công nhân có trình độ, tay nghề cao, góp phần đưa Công ty phát triển ngày càng bền vững.
- Phát hành cổ phần tăng vốn điều lệ lên 100 tỷ trong trường hợp cần thiết để đảm bảo có đủ nguồn vốn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh và thực hiện các dự án đầu tư theo kế hoạch.
- Tiếp tục nghiên cứu các quy định của pháp luật và đánh giá hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty và đơn vị thành viên để cấu trúc, sắp xếp mô hình tổ chức cho phù hợp.
- Tiếp tục rà soát, sửa đổi, bổ sung, xây dựng hệ thống quy chế quản lý phù hợp với tình hình thực tế và quy định của pháp luật.

c) Các mục tiêu phát triển bền vững

Công ty được thành lập để huy động và sử dụng có hiệu quả các nguồn vốn trong việc phát triển các lĩnh vực kinh doanh đã đăng ký nhằm thu lợi nhuận tối đa, tăng cổ tức cho các cổ đông, tạo việc làm ổn định cho người lao động, đóng góp cho ngân sách Nhà nước.

5. Các rủi ro

5.1. Rủi ro hoạt động

Xăng dầu là vật liệu dễ cháy cho nên nguy cơ hoả hoạn luôn tiềm ẩn. Việc tuân thủ các quy định về phòng cháy chữa cháy đòi hỏi rất nghiêm ngặt. Khi sự cố xảy ra có thể gây ra những thiệt hại nghiêm trọng về tài sản và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Để đề phòng rủi ro này, cùng với việc thực hiện nghiêm các

quy định về PCCC, Công ty đăng ký mua bảo hiểm hoả hoạn với các rủi ro khác nhằm đảm bảo hạn chế tối đa thiệt hại tài chính cho Công ty. Vận tải sông là hoạt động chịu tác động bởi thiên tai bão lũ, có thể làm tăng rủi ro cho các chuyến vận chuyển cho Công ty.

5.2. Rủi ro cạnh tranh

Nhu cầu tiêu thụ nhiên liệu của nền kinh tế không ngừng tăng cao trong những năm qua thúc đẩy phát triển lĩnh vực vận tải xăng dầu. Bên cạnh những cơ hội mở ra cho Công ty thì áp lực cạnh tranh đang dần trở lên gay gắt khi ngày càng có nhiều doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực này. Công ty PTS Hải Phòng với vị trí doanh nghiệp vận tải xăng dầu lớn ở khu vực phía Bắc đang phải đối mặt với các doanh nghiệp đối thủ vận tải sông. Đây chính là yếu tố rủi ro tác động trực tiếp tới tình hình hoạt động của Công ty trong thời gian tới.

Đối với lĩnh vực bất động sản: Thị trường Bất động sản trong năm qua bị đóng băng bởi các chính sách vĩ mô cũng như do tốc độ phát triển quá nóng trước đây. Đây là điều đáng lo ngại cho kế hoạch phát triển và các mục tiêu dài hạn của Công ty.

5.3. Rủi ro pháp luật

Với hệ thống luật, chính sách đang được xây dựng và thực thi theo hướng đồng bộ sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp. Tuy nhiên nếu Công ty không nắm bắt kịp sự thay đổi các chính sách pháp luật sẽ gây ảnh hưởng nhiều tới hoạt động kinh doanh của Công ty. Để kiểm soát rủi ro về mặt pháp luật Công ty luôn cập nhật những thay đổi trong môi trường pháp luật để định hướng hoạt động kinh doanh cho phù hợp.

II. Tình hình hoạt động trong năm

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh

a) Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2022 Công ty mẹ

- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ: 434.470.347.508 đồng
- Tổng lợi nhuận trước thuế: 12.635.674.621 đồng
- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp: 9.946.940.057 đồng

b) Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2022 (hợp nhất)

- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hợp nhất: 444.764.091.393 đồng
- Tổng lợi nhuận trước thuế hợp nhất: 11.682.539.660 đồng
- Lợi nhuận sau thuế hợp nhất: 9.205.552.244 đồng

c) Tình hình thực hiện kết quả kinh doanh so với kế hoạch

TT	Nội dung	Kế hoạch năm 2022 (Tr.đ)	Thực hiện năm 2022 (Tr.đ)	Tỷ lệ hoàn thành kế hoạch (%)

1	Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hợp nhất	349.906	444.764	127%
2	Lợi nhuận trước thuế hợp nhất	9.837	11.682	118%
3	Cổ tức	8%	8%	100%

2. Tổ chức và nhân sự

2.1. Danh sách, tóm tắt lý lịch và tỷ lệ sở hữu cổ phần Ban điều hành

a) Ông Nguyễn Trọng Thủy - Chức vụ: Tổng Giám đốc

b) Ông Trịnh Chiến Chinh - Chức vụ: Phó Tổng giám đốc

c) Ông Nguyễn Minh Trường - Chức vụ: Phó Tổng giám đốc

d) Bà Phạm Thị Ngọc Anh - Chức vụ: Phó Tổng giám đốc

Tóm tắt lý lịch

a) Ông Nguyễn Trọng Thủy – Chức vụ Tổng Giám đốc

Họ và tên: **Nguyễn Trọng Thủy** Giới tính: Nam

Ngày tháng, năm sinh: 28/10/1966

Quốc tịch: Việt Nam Dân tộc: Kinh

Quê quán: Lạng Giang, Bắc Giang

Địa chỉ thường trú: Số 7A2 lô 8A đường Lê Hồng Phong, Ngô Quyền, HP

Số CMND: 024066015959 Nơi cấp: CCS QLHC về TTXH.

Trình độ văn hóa: 12/12

Trình độ chuyên môn: Kỹ sư kinh tế vận tải biển

Quá trình công tác:

- Từ tháng 01/1990 đến tháng 05/1998: Là cán bộ, Cửa hàng phó Cửa hàng xăng dầu Công ty xăng dầu đường thủy I.
- Từ tháng 06/1998 đến tháng 11/2000: Là Phó phòng kinh doanh Công ty Vận tải xăng dầu đường thủy I.
- Từ 15/12/2000 đến 31/12/2000: Là Phó giám đốc - Xí nghiệp sửa chữa tàu Hồng Hà - Công ty Vận tải xăng dầu đường thủy I.
- Từ tháng 01/2001 đến 07/04/2012: Là Ủy viên HĐQT, Phó Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hải Phòng.
- Từ tháng 05/2012 đến nay: Ủy viên HĐQT Công ty; Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hải Phòng.

Số lượng cổ phần sở hữu: 12.456 cổ phần

b) Ông Nguyễn Minh Trường - Chức vụ Phó Tổng Giám đốc

Họ và tên: **Nguyễn Minh Trường** Giới tính: Nam

Ngày tháng năm sinh: 23/09/1981

Quốc tịch: Việt Nam Dân tộc: Kinh

Quê quán: Cát Hải - Hải Phòng

Số CMND: 031081024385 Nơi cấp: CCS QLHC về TTXH

Địa chỉ thường trú: Khu Paris 01-06 Vinhomes Imperia Hải Phòng

Trình độ văn hóa: 12/12

Trình độ chuyên môn: Thạc sỹ quản trị kinh doanh

Quá trình công tác:

- Từ Tháng 3/2003 - 03/2006: Nhân viên Công ty Procconco
- Tháng 4/2006 - 12/2006: Nhân viên cửa hàng xăng dầu số 5 Công ty cổ phần vận tải và dịch vụ Petrolimex Hải Phòng
- Tháng 7/2008 - 06/2009: Nhân viên phòng Kinh doanh đầu tư Bất động sản Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hải Phòng.
- Tháng 7/2009 - 12/2014: Nhân viên phòng Kinh doanh Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hải Phòng.
- Tháng 1/2015 - 05/2018: Phó trưởng phòng Kinh doanh Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hải Phòng.
- Tháng 6/2018 - 6/2020: Trưởng phòng Kinh doanh Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hải Phòng.
- Từ tháng 11/2020 - đến 04/2022: Phó Tổng Giám đốc CTCP vận tải và dịch vụ Petrolimex HP
- Từ 04/2022 - đến nay: Thành viên Hội đồng quản trị, Phó tổng giám đốc CTCP vận tải và dịch vụ Petrolimex HP.

Số lượng cổ phần sở hữu: 0 cổ phần

c) Ông Trịnh Chiến Chinh – Chức vụ Phó Tổng Giám đốc

Họ và tên: **Trịnh Chiến Chinh** Giới tính: Nam

Ngày tháng năm sinh: 28/01/1979

Quốc tịch: Việt Nam Dân tộc: Kinh

Quê quán: Đông Hải, Hải An, Hải Phòng

Số CMND: 031079004827 Nơi cấp: Cục CSĐKQLCT và DLQGDC

Địa chỉ thường trú: Số 10/lô 8A3, đường Lê Hồng Phong, phường Đằng Giang, quận Ngô Quyền, Hải Phòng.

Trình độ văn hóa: 12/12

Trình độ chuyên môn: Kỹ sư máy tàu biển.

Quá trình công tác:

- Từ 2002 - 2010: Máy nhất Công ty VINIC.
- Từ 2010 - 2011: Máy trưởng Công ty CP Hàng Hải Liên Minh
- Từ 2011 - T9/2014: Trưởng phòng thuyền viên, an toàn, kỹ thuật, vật tư Công ty TNHH vận tải thủy bộ Hải Hà

- Từ 12/2014 - T8/2015 : Chuyên viên, Phó phòng An toàn Công ty PTS Hải Phòng.
- Từ 8/2015 - T12/2015 : Phụ trách kỹ thuật Công ty cổ phần hàng hải Liên Minh.
- Từ 3/2016 - T3/2018 : Trưởng phòng kỹ thuật, an toàn tàu biển Công ty CP vận tải và dịch vụ Petrolimex Hải Phòng.
- Tháng 4/2018 - 04/2022 : Phó Tổng giám đốc Công ty CP vận tải và dịch vụ Petrolimex Hải Phòng.
- Tháng 05/2022 - đến nay: Thành viên Hội đồng quản trị, Phó tổng giám đốc CTCP vận tải và dịch vụ Petrolimex HP

Số lượng cổ phần sở hữu: 0 cổ phần

d) Bà Phạm Thị Ngọc Anh – Phó Tổng giám đốc

Họ và tên: **Phạm Thị Ngọc Anh** Giới tính: Nữ

Ngày tháng năm sinh: 09/11/1971

Nơi sinh: Hải Phòng

Quốc tịch: Việt Nam Dân tộc: Kinh

Quê quán: Xã Thạch Quý, Thạch Hà, Hà Tính.

Số CMND: 031171007169 Nơi cấp: Cục CSĐKQLCT và DLQGDC

Địa chỉ thường trú: Số 28 Đoàn Chuẩn, Đông Hải, Hải An, Hải Phòng.

Trình độ văn hóa: 10/10

Trình độ chuyên môn: Cử nhân Tài chính - Kế toán.

Quá trình công tác:

- Từ tháng 02/1993 đến 09/1996: Nhân viên phòng Kế toán tài vụ, Xí nghiệp sửa chữa tàu Hồng Hà.
- Từ tháng 09/1996 đến tháng 03/1998: Phó phòng kế toán tài vụ, Xí nghiệp sửa chữa tàu Hồng Hà.
- Từ tháng 03/1989 đến tháng 12/2000: Quyền Trưởng phòng kế toàn tài vụ Xí nghiệp sửa chữa tàu Hồng Hà.
- Từ tháng 01/2001 đến tháng 05/2007: Trưởng phòng Kế toán tài chính Công ty Cổ phần vận tải và dịch vụ Petrolimex Hải Phòng
- Từ tháng 06/2007 đến 04/2021: Thành viên HĐQT, Kế toán trưởng Công ty Cổ phần vận tải và dịch vụ Petrolimex Hải Phòng
- Từ tháng 05/2021 đến 05/2022: Thành viên Hội đồng quản trị, Phó Tổng giám đốc Công ty cổ phần vận tải và dịch vụ Petrolimex Hải Phòng.
- Từ tháng 05/2022 đến nay: Phó Tổng giám đốc Công ty cổ phần vận tải và dịch vụ Petrolimex Hải Phòng.

Số lượng cổ phần sở hữu: 19.748 cổ phần

2.2. Thay đổi trong Ban điều hành trong năm

- Tháng 04/2022: Bà Phạm Thị Ngọc Anh thôi giữ chức vụ là thành viên Hội đồng quản trị Công ty nhiệm kỳ 2017-2022.
- Tháng 04/2022: Ông Trịnh Chiến Chinh trúng cử là thành viên Hội đồng quản trị Công ty nhiệm kỳ 2022-2027.
- Tháng 04/2022: Ông Nguyễn Minh Trường trúng cử là thành viên Hội đồng quản trị Công ty nhiệm kỳ 2022-2027.

2.3. Số lượng cán bộ công nhân viên Công ty

Tính đến ngày 31/12/2022 tổng số cán bộ, công nhân viên toàn Công ty là: 265 người.

3. Tình hình đầu tư và thực hiện các dự án đầu tư

3.1. Các khoản đầu tư lớn

Năm 2022, Công ty tập trung khai thác có hiệu quả các tàu đã đầu tư và thực hiện tái cơ cấu đội tàu sông phù hợp với nhu cầu vận tải ở từng thời điểm.

Trong năm 2022, Công ty đầu tư đóng mới 01 tàu chở dầu,

3.2. Các công ty con, công ty liên kết

Tóm tắt tình hình tài chính Công ty TNHH đóng tàu PTS Hải Phòng.

TT	Chỉ tiêu	Năm 2021 (VND)	Năm 2022 (VND)
1	Tổng doanh thu	16.174.210.038	18.202.497.268
2	Tổng lợi nhuận trước thuế	-975.501.437	105.600.777
3	Tổng lợi nhuận sau thuế	-975.501.437	105.600.777

4. Tình hình tài chính

a) Tình hình tài chính

TT	Chỉ tiêu	Năm 2021	Năm 2022
1	Tổng giá trị tài sản	267.855.206.900	264.953.686.325
2	Doanh thu thuần BH và CCDV	350.333.639.772	444.764.091.393
3	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	10.646.665.394	11.437.985.805
4	Lợi nhuận khác	3.930.673.139	244.553.855
5	Lợi nhuận trước thuế	14.577.338.533	11.682.539.660
6	Lợi nhuận sau thuế	11.427.857.273	9.205.552.244
7	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.748	1.653

b) Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

Các chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2021	Năm 2022	Ghi chú
1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán				
+ Hệ số thanh toán tổng quát: Nợ phải trả/Tổng tài sản	Lần	1,60	0,62	
+ Hệ số thanh toán nhanh:	Lần	0,70	0,68	

(TSNH - Hàng tồn kho)/ Nợ ngắn hạn				
2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn				
+ Hệ số Nợ tổng quát:				
Tổng nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	63%	62%	
+ Vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	36%	38%	
3. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời				
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần		3,3	2,08	
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu		11,6	9,25	
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản		4,3	3,5	
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn điều lệ		20,52	17	

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

a) Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

Cơ cấu cổ đông tại thời điểm ngày 06/04/2022 theo danh sách chốt để tổ chức Đại hội đồng cổ đông năm 2022 do Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam cấp.

TT	Cổ đông	Số lượng cổ đông (người)	Số cổ phần sở hữu (cổ phần)	Giá trị (VNĐ)
1	CỔ ĐÔNG TRONG NƯỚC	721	5.145.770	51.457.700.000
1.1	Cá nhân	707	2.259.760	22.597.600.000
1.2	Tổ chức	14	2.886.010	28.860.100.000
2	CỔ ĐÔNG NƯỚC NGOÀI	23	422.230	4.222.300.000
2.1	Cá nhân	18	216.430	2.164.300.000
2.2	Tổ chức	05	205.800	2.058.000.000
	TỔNG CỘNG	**744**	**5.568.000**	**55.680.000.000**

b) ***Giao dịch cổ phiếu quỹ:*** Không có giao dịch cổ phiếu quỹ

c) ***Các chứng khoán khác:*** Không có

6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của Công ty

a) Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường

Công ty luôn tuân thủ đầy đủ các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Trong năm không bị xử lý hành chính về các vi phạm liên quan đến môi trường.

b) Chính sách liên quan đến người lao động

Công ty luôn xác định chiến lược phát triển kinh doanh phải gắn liền với sự phát triển của nhân lực. Sắp xếp bố trí lao động hợp lý giữa Công ty mẹ và công ty con. Tuyển dụng, đào tạo và huấn luyện sĩ quan, thuyền viên và lao động theo kế hoạch đề ra đáp ứng nhu cầu phát triển của đội tàu, tăng cường bổ sung cán bộ có đầy đủ năng lực, kinh nghiệm cho các phòng ban của Công ty. Có chính sách đào tạo phù hợp, kế hoạch huấn luyện, thực tập cho từng chức danh được đào tạo. Có chế độ ưu đãi đặc

biệt khuyến khích người lao động thi đua học tập, bồi dưỡng nâng cao tay nghề, chuyên môn nghiệp vụ.

Về chính sách tiền lương, tiền thưởng: Định hướng tiền lương, tiền thưởng phân phối cho người lao động phải tương xứng với chức danh và kết quả làm việc của người lao động trong từng bộ phận công tác. Tiền lương, tiền thưởng phải thực sự là động lực kích thích người lao động phấn đấu tăng năng suất lao động và có trách nhiệm đối với công việc. Đồng thời tạo môi trường làm việc thuận lợi và có cơ hội thăng tiến để người lao động cống hiến hết mình cho sự phát triển của Công ty.

Các chế độ, chính sách khác đối với người lao động: Công ty luôn thực hiện đầy đủ các chính sách, chế độ đối với người lao động theo Bộ Luật lao động, Nội quy lao động và Thỏa ước lao động tập thể. Thực hiện các chế độ khám chữa bệnh, chăm sóc sức khỏe cho người lao động, hạn chế thấp nhất các bệnh nghề nghiệp…

III. Báo cáo và đánh giá của Ban Tổng Giám đốc

1. Đánh giá về kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

Năm 2022, kinh tế toàn cầu gặp nhiều khó khăn, thách thức do những tác động tiêu cực từ đại dịch Covid -19 vẫn tiếp tục tiếp diễn trên toàn cầu, cuộc xung đột giữa Nga và Ucraina, lạm phát duy trì ở mức cao, nhất là ở châu Âu và Mỹ; xu hướng tăng lãi suất, thu hẹp chính sách tiền tệ, tài khóa ở nhiều quốc gia; thời tiết diễn biến bất thường ở nhiều châu lục… tạo lực cản lớn đối với sự hồi phục kinh tế toàn cầu, tạo nên những căng thẳng mới đối với chuỗi cung ứng và tạo áp lực lạm phát mạnh hơn. Giá nhiều loại hàng hóa, nguyên, nhiên vật liệu trên thế giới tăng đã tạo áp lực lớn đến chi phí sản xuất của các doanh nghiệp; giá xăng dầu tăng đã tác động làm tăng giá thành sản phẩm hàng hóa và dịch vụ gây áp lực lên hoạt động sản xuất, kinh doanh, từ đó đã có những tác động làm chậm sự phục hồi của nền kinh tế; việc Trung Quốc tiếp tục theo đuổi chiến lược "Zero Covid" kiểm soát dịch bệnh nghiêm ngặt đã dẫn đến gián đoạn chuỗi cung ứng, hàng hóa ùn tắc tại cửa khẩu biên giới phía Bắc…

Các yếu tố bất lợi trên đã đặt ra cho Công ty nhiều thách thức trong việc triển khai kế hoạch kinh doanh năm 2022. Bên cạnh nhiệm vụ tổ chức sản xuất kinh doanh đảm bảo hiệu quả, an toàn tuyệt đối trên tất cả các lĩnh vực thì phải tiếp tục ưu tiên tập trung nguồn lực để duy trì tốc độ tăng trưởng bền vững cũng như nâng cao hiệu quả công tác quản trị nội bộ làm tiền đề cho giai đoạn tiếp theo. Chính vì vậy, trên cơ sở nhiệm vụ đã được Đại hội đồng cổ đông giao, ngay từ những ngày đầu năm Công ty đã bám sát diễn biến thị trường, chính sách vĩ mô của Nhà nước để linh hoạt trong điều hành, tập trung rà soát, tích cực thực hiện đồng bộ, quyết liệt các giải pháp đề ra đối với từng lĩnh vực kinh doanh; kịp thời tháo gỡ khó khăn, vướng mắc nhằm huy động mọi nguồn lực cho phát triển. Với sự cố gắng nỗ lực hết mình của toàn thể người lao động, sự quyết tâm của đội ngũ Ban Tổng giám đốc, sự chỉ đạo đồng hành của Hội

đồng quản trị cùng sự ủng hộ của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam, Tổng công ty vận tải thủy Petrolimex, năm 2022 Công ty vẫn hoàn thành vượt mức hầu hết các chỉ tiêu kế hoạch kinh doanh Đại hội đồng cổ đông giao.

- Tổng doanh thu BH và CCDV hợp nhất: 444.764 tỷ đồng đạt 127% KH năm
- Tổng lợi nhuận trước thuế: 11,682 tỷ đồng đạt 118% KH năm.
- Lợi nhuận sau thuế: 9.205 tỷ đồng đạt 119% KH năm.

2. Tình hình tài chính

a) Tình hình tài sản, nguồn vốn

Tổng giá trị tài sản tính đến 31/12/2022 là: 264.953.686.325 đồng. Trong đó tài tài sản dài hạn chiếm 78% tổng tài sản.

Tổng nguồn vốn tính đến ngày 31/12/2022 là: 264.953.686.325 đồng. Trong đó nguồn vốn chủ sở hữu là: 100.775.441.362 đồng, chiếm 38% tổng nguồn vốn cho thấy khả năng tự chủ tài chính của Công ty.

b) Tình hình nợ phải trả, khả năng thanh toán

Qua các chỉ số khả năng thanh toán, cơ cấu nguồn vốn, cơ cấu tài sản cho thấy khả năng thanh toán của Công ty năm 2022 vẫn đảm bảo, Công ty có đủ tài sản đảm bảo cho các khoản nợ tới hạn.

Nhìn chung năm 2022 mặc dù có nhiều biến động lớn về kinh tế trong nước và thế giới nhưng Công ty đã có nhiều cố gắng trong việc sử dụng vốn hiệu quả, bảo toàn được vốn của các cổ đông.

3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách quản lý

Với sự nỗ lực không ngừng và sự đoàn kết, đồng thuận của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và toàn thể cán bộ công nhân viên, năm 2022 Công ty đã đạt được những tiến bộ trong công tác quản lý như sau:

- Công ty đã có những giải pháp tích cực nâng cao chất lượng dịch vụ của đội tàu, tăng cường quản lý hao hụt vận tải, mở rộng vận tải ngoài Tập đoàn, thích ứng với điều kiện kinh doanh xăng dầu theo cơ chế cạnh tranh.
- Công tác quản lý đội tàu biển đã được chứng minh.
- Kiểm soát và tiết giảm chi phí, định mức tiêu hao nhiên liệu, định mức hao hụt xăng dầu vận chuyển.

4. Kế hoạch phát triển trong tương lai

Căn cứ vào kết quả sản xuất kinh doanh năm 2022, trên cơ sở dự báo tình hình kinh tế trong nước và thế giới, Công ty dự kiến một số chỉ tiêu kế hoạch kinh doanh năm 2023 như sau:

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2023
1	Tổng doanh thu hợp nhất	Tr.đ	476.909

2	Tổng lợi nhuận trước thuế hợp nhất	Tr.đ	9.720
5	Cổ tức	%	8%

5. Giải trình của Ban Tổng Giám đốc đối với ý kiến kiểm toán: Không có

IV. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Công ty

1. Đánh giá hoạt động của HĐQT về các mặt hoạt động của Công ty

Theo đánh giá của Hội đồng quản trị năm 2022, bước sang năm 2023, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty được dự báo là tiếp tục đối mặt với nhiều khó khăn, thách thức trong bối cảnh đại dịch Covid vẫn tiếp tục tác động nặng nề, toàn diện tới nền kinh tế toàn cầu. Trong bối cảnh đó việc tìm kiếm, triển khai các giải pháp thích ứng với đại dịch nhằm thúc đẩy phục hồi các hoạt động kinh tế - xã hội là sự nỗ lực nổi bật của tất cả các quốc gia và cộng đồng quốc tế trong năm qua. Trước các khó khăn thuận lợi đan xen, Công ty đã nỗ lực chủ động ứng phó với diễn biến dịch bệnh...xây dựng các giải pháp kinh doanh phù hợp, quyết liệt, đồng bộ linh hoạt để kết thúc năm 2022 với kết quả sản xuất kinh doanh nổi bật, hoàn thành các chỉ tiêu quan trọng đạt và vượt mức kế hoạch năm 2022 đề ra.

+ Tổng sản lượng vận tải đạt: 1.357.000m3.

+ Tổng Doanh thu hợp nhất đạt: 44.764 triệu đồng.

+ Tổng lợi nhuận trước thuế hợp nhất: 11.624 triệu đồng.

2. Đánh giá hoạt động của HĐQT về hoạt động của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng giám đốc đã triển khai đầy đủ và thực hiện nghiêm túc các nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị. Trong quá trình điều hành, Ban Tổng giám đốc đã tuân thủ theo đúng phân cấp, quy định tại Điều lệ, các quy chế quản trị nội bộ của Công ty. Ban Tổng giám đốc đã triển khai nhiều giải pháp đồng bộ, quyết liệt, và kịp thời nhiều giải pháp kinh doanh/hỗ trợ kinh doanh phù hợp với chủ trương, định hướng của Hội đồng quản trị và diễn biến thị trường, có vai trò quan trọng trong việc hoàn thành vượt mức các chỉ tiêu cơ bản mà Đại hội đồng cổ đông giao.

Việc cung cấp thông tin, báo cáo cho Hội đồng quản trị được thực hiện thường xuyên, đầy đủ, phục vụ kịp thời công tác chỉ đạo, giám sát của Hội đồng quản trị đối với Ban Tổng Giám đốc, các thành viên đã nỗ lực làm việc và hoàn thành nhiệm vụ được giao, góp phần vào kết quả kinh doanh đạt được của năm 2022.

Hội đồng quản trị trực tiếp bàn bạc, chỉ đạo và tham gia ý kiến với Ban Tổng Giám đốc đưa ra những giải pháp cụ thể để tháo gỡ khó khăn trong các lĩnh vực hoạt động của Công ty.

Đánh giá tổng thể trong năm 2022, Hội đồng quản trị nhận thấy Ban Tổng Giám đốc đã hoàn thành tốt, thực hiện có trách nhiệm và hiệu quả các Nghị quyết, Quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị.

3. Các định hướng của Hội đồng quản trị năm 2023

- Tập trung nâng cao năng lực quản trị, chỉ đạo triển khai thực hiện hoàn thành kế hoạch sản xuất kinh doanh của năm 2023

- Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát chặt chẽ các mặt hoạt động của Công ty nhằm phát huy tối đa hiệu quả đồng vốn đầu tư của các cổ đông và đảm bảo an toàn tài chính, minh bạch hóa các hoạt động theo đúng quy định.

- Chỉ đạo Ban Tổng giám đốc xây dựng và triển khai các phương án khai thác đội tàu ven biển của Công ty để đảm bảo hiệu quả đầu tư và kế hoạch được giao. Tập trung các nguồn lực cần thiết để nâng cao công tác quản lý tàu, đặc biệt là công tác quản lý kỹ thuật, quản lý an toàn… kết hợp nâng cao chất lượng dịch vụ nhằm nâng cao sức cạnh tranh của Công ty trên thị trường.

- Cơ cấu đội tàu vận tải sông theo hướng nâng cao hiệu quả khai thác, phát huy hết năng lực hiện có của đội tàu.

- Xây dựng và hoàn thiện các quy chế, quy định liên quan đến công tác quản trị Công ty theo quy định của Luật doanh nghiệp và một số quy định của Ủy ban chứng khoán làm cơ sở cho Ban Tổng Giám đốc triển khai thực hiện các nhiệm vụ được giao. Bên cạnh đó, tái cấu trúc doanh nghiệp theo quy định của pháp luật, sắp xếp mô hình quản lý phù hợp với hoạt động của Công ty trong thời gian tới để đảm bảo cho hoạt động sản xuất kinh doanh mang lại hiệu quả cao nhất.

- Nghiên cứu tìm kiếm cơ hội đầu tư phù hợp với xu thế phát triển Công ty một cách ổn định và bền vững.

V. Quản trị Công ty

1. Hội đồng quản trị

a) Thành viên và cơ cấu thành viên HĐQT nhiệm kỳ 2022-2027

TT	Họ và tên	Chức vụ	Ghi chú
1	Đào Thanh Liêm	Chủ tịch HĐQT	*Đại diện quản lý vốn của Tổng công ty vận tải thủy Petrolimex*
2	Nguyễn Trọng Thuỷ	Thành viên HĐQT	*Đại diện quản lý vốn của Tổng công ty vận tải thủy Petrolimex*
3	Lâm Việt Hồng	Thành viên HĐQT không tham gia điều hành	*Đại diện quản lý vốn của Tổng công ty vận tải thủy Petrolimex*
4	Trịnh Chiến Chinh	Thành viên HĐQT	
5	Nguyễn Minh Trường	Thành viên HĐQT	

b) Các tiểu ban của Hội đồng quản trị: Không

c) Hoạt động của Hội đồng quản trị

Năm 2022 Hội đồng quản trị đã tổ chức 06 phiên họp thường kỳ, lấy ý kiến bằng văn bản 22 lần và ban hành một loạt các quyết định để chỉ đạo, giám sát, tạo điều kiện cho Ban Tổng Giám đốc trong điều hành sản xuất kinh doanh theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 đề ra.

Mặc dù tình hình sản xuất kinh doanh năm 2022 gặp khó khăn nhiều về nguồn hàng, giá xăng dầu biến động, các chi phí trong khai thác tàu phát sinh tăng, Hội đồng quản trị Công ty với sự thống nhất cao của các thành viên đã bám sát hoạt động sản xuất kinh doanh để chỉ đạo, định hướng cho công tác điều hành một cách kịp thời và hiệu quả.

Hoàn thiện và nâng cao hiệu quả công tác quản trị doanh nghiệp, tăng cường năng lực chuyên môn là một trong những nhiệm vụ trọng tâm của Hội đồng quản trị năm 2022. Song song với việc hoàn thiện mô hình cơ cấu tổ chức, Hội đồng quản trị đã nghiên cứu và ban hành nhiều quy chế, quy định liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

Hội đồng quản trị đã thực hiện đúng chức năng, nhiệm vụ được giao theo Điều lệ và Nghị quyết của ĐHĐCĐ.

2. Ban kiểm soát

a) Thành viên và cơ cấu Ban kiểm soát

TT	Họ và tên	Chức vụ	Ghi chú
1	Phạm Hồng Anh	Trưởng ban BKS	Đại diện quản lý phần vốn của Tổng CT vận tải thủy Petrolimex Trúng cử BKS nhiệm kỳ 2022-2027 từ tháng 4/2022
2	Vũ Đức Anh	Thành viên BKS	Trúng cử BKS nhiệm kỳ 2022-2027 từ tháng 4/2022
3	Đoàn Nhật Tân	Thành viên BKS	Trúng cử BKS nhiệm kỳ 2022-2027 từ tháng 4/2022

b) Hoạt động của Ban kiểm soát

Với số lượng 03 thành viên, năm 2022 Ban kiểm soát Công ty đã thực hiện đúng chức năng, nhiệm vụ theo Điều lệ và Nghị quyết ĐHĐCĐ.

Ban kiểm soát đã tham dự các cuộc họp định kỳ với HĐQT, Ban Tổng Giám đốc, giám sát và kiểm tra kết quả hoạt động điều hành của HĐQT, Ban Tổng Giám đốc trên cơ sở tuân thủ các quy định của pháp luật, điều lệ Công ty, góp phần làm cho hoạt động quản trị, hoạt động sản xuất kinh doanh được minh bạch.

3. Các giao dịch, thù lao và lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát

a) Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích

Năm 2022, Công ty đã thực hiện trả thù lao cho HĐQT, BKS theo đúng Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông. Mức thù lao của HĐQT và Ban kiểm soát như sau: Chủ tịch HĐQT chuyên trách trả lương theo quy chế trả lương của Công ty; Thành viên Hội đồng quản trị, Trưởng ban kiểm soát Công ty bằng 20% thu nhập tiền lương của Phó Tổng Giám đốc. Thành viên Ban kiểm soát bằng 70% mức thù lao của Trưởng Ban kiểm soát Công ty. Tổng quỹ tiền lương và thù lao của Hội đồng quản trị là: 1.516.043.312 đồng. Tổng quỹ tiền lương và thù lao của Ban kiểm soát năm 2022 là: 435.623.888 đồng.

b) Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ: Không có

c) Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ: Không có

d) Việc thực hiện các quy định về quản trị Công ty

Công ty đã thực hiện đầy đủ các quy định về quản trị Công ty theo quy định của Luật doanh nghiệp và Luật chứng khoán.

VI. Báo cáo tài chính

1. Ý kiến kiểm toán về báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

a) Đơn vị thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính năm 2022:

Công ty TNHH kiểm toán An Việt – Chi nhánh Hải Phòng.

Địa chỉ: BH06-12A, Khu đô thị Vinhomes Imperia Quận Hồng Bàng, TP Hải Phòng.

ĐT: 0225.3842.430

b) Ý kiến kiểm toán về báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022:

"Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực, hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty cổ phần vận tải và dịch vụ Petrolimex Hải Phòng tại ngày 31/12/2022 cũng như kết quả hoạt động kinh và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán. chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất".

2. Báo cáo tài chính đã được kiểm toán năm 2022

Có báo cáo tài chính hợp nhất và Báo cáo tài chính công ty mẹ đã được kiểm toán kèm theo.

Hải Phòng, ngày 16 tháng 03 năm 2023

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Chủ tịch

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HẢI PHÒNG

Đào Thanh Liêm

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ
PETROLIMEX HẢI PHÒNG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Tháng 3 năm 2023

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	06 - 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	09
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	10 - 36

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hải Phòng (gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Đào Thanh Liêm	Chủ tịch
Ông Nguyễn Trọng Thủy	Thành viên
Ông Đào Mạnh Kiên	Thành viên (trước ngày 29/4/2022)
Bà Phạm Thị Ngọc Anh	Thành viên (trước ngày 29/4/2022)
Ông Lâm Việt Hồng	Thành viên
Ông Trịnh Chiến Trinh	Thành viên (từ ngày 29/4/2022)
Ông Nguyễn Minh Trường	Thành viên (từ ngày 29/4/2022)

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Trọng Thủy	Tổng Giám đốc
Ông Trịnh Chiến Chinh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Minh Trường	Phó Tổng Giám đốc
Bà Phạm Thị Ngọc Anh	Phó Tổng Giám đốc

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022, phản ánh một cách trung thực và hợp lý, tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Thiết kế và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,

Nguyễn Trọng Thủy
Tổng Giám đốc
Hải Phòng, ngày 06 tháng 3 năm 2023

anviet
Certified Public Accountants

Công ty TNHH Kiểm toán An Việt
Tầng 12, tòa nhà 167 Bùi Thị Xuân, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội
W www.anvietcpa.com T (84-24) 6278 2904
E anviet@anvietcpa.com F (84-24) 6278 2905

Số: 32/2023/KT-AV3-TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc**
Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hải Phòng

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hải Phòng (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 06/3/2023, từ trang 06 đến trang 36, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2022, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hải Phòng tại ngày 31/12/2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Vũ Hoài Nam
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
1436-2023-055-1
Thay mặt và đại diện
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT
Hà Nội, ngày 06 tháng 3 năm 2023

Nguyễn Thị Thoa
Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
5264-2020-055-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B01 - DN/HN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**59.613.774.656**	**54.637.536.805**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**16.488.137.030**	**12.235.796.679**
1. Tiền	111	**5**	16.488.137.030	12.235.796.679
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**27.075.232.632**	**23.918.664.946**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	**6.1**	17.303.288.124	13.766.235.767
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		596.509.000	1.398.161.880
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	**7.1**	9.175.435.508	8.754.267.299
III. Hàng tồn kho	**140**		**14.907.281.296**	**17.273.408.436**
1. Hàng tồn kho	141	**8**	14.907.281.296	17.273.408.436
IV. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**1.143.123.698**	**1.209.666.744**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	**10.1**	279.639.743	260.842.811
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	**16.2**	863.483.955	948.823.933
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**205.339.911.669**	**213.217.670.095**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**97.500.000**	**97.500.000**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	**6.2**	80.000.000	80.000.000
2. Phải thu dài hạn khác	216	**7.2**	17.500.000	17.500.000
II. Tài sản cố định	**220**		**181.473.968.771**	**191.665.549.462**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	**9**	181.473.968.771	191.665.549.462
- Nguyên giá	*222*		*374.950.815.593*	*361.732.329.451*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(193.476.846.822)*	*(170.066.779.989)*
III. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**1.746.795.651**	**6.396.936.350**
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	**11**	1.746.795.651	6.396.936.350
IV. Tài sản dài hạn khác	**260**		**22.021.647.247**	**15.057.684.283**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	**10.2**	21.875.652.829	14.905.746.768
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	**12**	145.994.418	151.937.515
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**264.953.686.325**	**267.855.206.900**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B01 - DN/HN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**164.178.244.963**	**169.621.335.335**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**87.512.761.043**	**77.252.501.415**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	**13**	41.018.992.436	32.217.481.128
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		610.705.026	788.401.969
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	**16.1**	1.112.779.575	1.846.401.064
4. Phải trả người lao động	314		6.781.948.382	6.753.062.728
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	**14**	118.900.882	95.009.893
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	**15**	2.314.206.013	1.631.887.128
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	**17.1**	34.154.451.030	32.582.496.306
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.400.777.699	1.337.761.199
II. Nợ dài hạn	**330**		**76.665.483.920**	**92.368.833.920**
1. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		14.692.483.920	15.583.833.920
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	**17.2**	61.973.000.000	76.785.000.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**100.775.441.362**	**98.233.871.565**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**18**	**100.775.441.362**	**98.233.871.565**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	**18a**	55.680.000.000	55.680.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*55.680.000.000*	*55.680.000.000*
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	**18**	6.024.502.460	6.024.502.460
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	**18**	18.697.189.166	18.697.189.166
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	**18b**	20.373.749.736	17.832.179.939
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*421a*		*11.168.197.492*	*6.404.322.666*
- LNST chưa phân phối kỳ này	*421b*		*9.205.552.244*	*11.427.857.273*
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**264.953.686.325**	**267.855.206.900**

Hải Phòng, ngày 06 tháng 3 năm 2023

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Phạm Thị Hạnh	Phạm Thị Thu Trang	Nguyễn Trọng Thủy

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Năm 2022

Mẫu số B02 - DN/HN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**20**	**444.764.091.393**	**350.333.639.772**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	**10**	**20**	**444.764.091.393**	**350.333.639.772**
4. Giá vốn hàng bán	11	**21**	393.355.933.705	300.827.001.200
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	**20**		**51.408.157.688**	**49.506.638.572**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	**22**	39.119.363	20.295.697
7. Chi phí tài chính	22	**23**	9.264.369.720	10.930.945.271
- Trong đó: chi phí lãi vay	*23*		*8.285.613.244*	*9.118.790.790*
8. Chi phí bán hàng	25	**24.1**	5.294.321.204	4.476.089.691
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	**24.2**	25.450.600.322	23.473.233.913
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh{30=20+(21-22)-(25+26)}	**30**		**11.437.985.805**	**10.646.665.394**
11. Thu nhập khác	31	**25**	451.285.696	4.302.011.255
12. Chi phí khác	32	**26**	206.731.841	371.338.116
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	**40**		**244.553.855**	**3.930.673.139**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	**50**		**11.682.539.660**	**14.577.338.533**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	**28**	2.688.734.564	3.161.947.306
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	**29**	(211.747.148)	(12.466.046)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	**60**		**9.205.552.244**	**11.427.857.273**
18. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		9.205.552.244	11.427.857.273
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		-	-
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	**30**	**1.653**	**1.748**

Hải Phòng, ngày 06 tháng 3 năm 2023

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Phạm Thị Hạnh	Phạm Thị Thu Trang	Nguyễn Trọng Thủy

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2022

Mẫu số B03 - DN/HN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***		***11.682.539.660***	***14.577.338.533***
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		23.595.529.311	26.277.886.802
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(220.937.545)	(113.477.515)
- Chi phí lãi vay	06	**23**	8.285.613.244	9.118.790.790
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	(56.484.000)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***		***43.342.744.670***	***49.804.054.610***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(3.071.227.708)	(2.754.038.413)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		2.874.631.060	3.012.058.711
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		6.699.915.979	(5.169.134.045)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(6.988.702.993)	4.167.567.655
- Tiền lãi vay đã trả	14		(8.261.722.255)	(9.135.359.183)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	**16**	(3.333.816.108)	(2.175.961.416)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(1.634.317.500)	(473.700.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***29.627.505.145***	***37.275.487.919***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(7.915.349.223)	(5.805.157.666)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		181.818.182	93.181.818
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		39.119.363	20.295.697
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(7.694.411.678)***	***(5.691.680.151)***
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		50.204.359.229	20.881.598.706
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(63.444.404.505)	(42.907.403.200)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(4.440.707.840)	(4.444.507.840)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***(17.680.753.116)***	***(26.470.312.334)***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**		**4.252.340.351**	**5.113.495.434**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**5**	**12.235.796.679**	**7.122.301.245**
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60)	**70**	**5**	**16.488.137.030**	**12.235.796.679**

Số thuyết minh được áp dụng cho cột số liệu năm 2022.

Hải Phòng, ngày 06 tháng 3 năm 2023

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Phạm Thị Hạnh	Phạm Thị Thu Trang	Nguyễn Trọng Thủy

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT **MẪU SỐ B09 - DN/HN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hải Phòng, trụ sở đặt tại số 16 Ngô Quyền, Máy Chai, Ngô Quyền, Hải Phòng, được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Xí nghiệp Sửa chữa tàu Hồng Hà - một bộ phận thuộc Công ty Vận tải Xăng dầu Đường thủy I theo Quyết định số 1705/QĐ-BTM ngày 07/12/2000 của Bộ Thương mại (nay là Bộ Công thương). Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần lần đầu số 020300035 ngày 25/12/2000 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ mười bốn ngày 01/7/2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp.

Vốn điều lệ là 55.680.000.000 VND, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh: thương mại và dịch vụ.

1.3 Ngành nghề kinh doanh:

- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí, khí hóa lỏng (gas), xăng dầu và các sản phẩm hóa dầu;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải thủy;
- Sản xuất phương tiện và thiết bị vận tải thủy;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng cơ sở hạ tầng;
- Đại lý khí hóa lỏng (gas);
- Kinh doanh nhà đất, cảng biển, kho bãi;
- Bán lẻ dầu hỏa, ga (LPG chai), than nhiên liệu dùng cho gia đình, trong các cửa hàng chuyên doanh.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: trong vòng 12 tháng.

1.5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất: không có yếu tố ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.

1.6 Cấu trúc doanh nghiệp:

Công ty chỉ có một công ty con là Công ty TNHH Đóng tàu PTS Hải Phòng, trụ sở đặt tại số 16 Ngô Quyền, Máy Chai, Ngô Quyền, Hải Phòng. Hoạt động kinh doanh chính của công ty con này là đóng tàu, sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải. Tại ngày kết thúc năm tài chính, tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty tại công ty con này là 100% (đầu năm là 100%).

1.7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất: có thể so sánh được thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO) **MẪU SỐ B09 - DN/HN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định tại Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của công ty mẹ và báo cáo tài chính của công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này.

Báo cáo tài chính của công ty mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một năm tài chính và áp dụng các chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong những hoàn cảnh tương tự.

4.2 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại thời điểm báo cáo cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;

- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Công ty căn cứ vào thời gian dự kiến thu hồi tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO) **MẪU SỐ B09 - DN/HN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của Công ty là chi phí đầu tư xây dựng của dự án xây dựng khu nhà ở để bán theo cơ chế kinh doanh tại Phường Đông Hải 1, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng được ghi nhận giá trị dở dang theo chi phí thực tế phát sinh trực tiếp của từng khu đất và chi phí chung phân bổ theo diện tích.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của công ty con là các chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công được tập hợp chi tiết theo từng công trình, chi phí sản xuất chung được xác định theo tỷ lệ doanh thu đã thực hiện nhưng chưa được nghiệm thu/tổng doanh thu theo hợp đồng của các công trình đóng mới, sửa chữa phương tiện còn dở dang tại thời điểm cuối kỳ.

Tập hợp chi phí và tính giá thành theo phương pháp giản đơn.

4.5 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc, ngoại trừ một số tài sản cố định được đánh giá lại khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25
Máy móc, thiết bị	03 - 10
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	04 - 15
Thiết bị, dụng cụ quản lý	04 - 14
Tài sản cố định hữu hình khác	10

4.6 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm: chi phí bảo hiểm, chi phí sửa chữa tài sản cố định, chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO) **MẪU SỐ B09 - DN/HN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

Chi phí mua bảo hiểm được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian bảo hiểm của hợp đồng.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định là chi phí sửa chữa tàu giữa kỳ 2,5 năm một lần và chi phí sửa chữa tàu định kỳ 05 năm một lần, được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 30 tháng đến 60 tháng.

Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 24 tháng kể từ khi phát sinh.

Công ty căn cứ vào thời gian phân bổ của từng loại chi phí để phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

4.8 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;

- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Công ty căn cứ vào thời gian dự kiến thanh toán tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

4.9 Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính là các khoản đi vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay, từng loại tài sản vay và theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

4.10 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay là lãi tiền vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

4.11 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán.

Chi phí phải trả cuối năm là chi phí lãi vay được ước tính dựa trên số tiền vay, thời hạn và lãi suất thực tế từng kỳ theo từng khế ước vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO) **MẪU SỐ B09 - DN/HN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

4.12 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm phản ánh vốn góp của cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Trong năm, Công ty thực hiện chia cổ tức và trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm 2021 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29/4/2022 và phân phối tiền thưởng hoàn thành kế hoạch năm 2021 theo Nghị quyết số 13/2022/NQ-HĐQT ngày 13/5/2022.

4.13 Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động:

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Doanh thu hoạt động tài chính là lãi tiền gửi, được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.14 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là trị giá vốn của hàng hóa, bất động sản đầu tư bán, dịch vụ cung cấp trong kỳ được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu.

4.15Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: lãi tiền vay và lãi mua hàng chậm trả. Cụ thể như sau:

- Lãi tiền vay, được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên cơ sở số dư tiền vay và lãi suất vay thực tế từng kỳ;

- Lãi mua hàng chậm trả là khoản lãi phát sinh do mua hàng chậm thanh toán với người bán được ghi nhận theo thông báo lãi hàng tháng.

4.16Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ của kỳ kế toán, bao gồm: chi phí lương nhân viên bán hàng, chi phí khấu hao tài sản cố định và các chi phí khác.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty phát sinh trong kỳ kế toán, bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, lệ phí môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách...).

4.17 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm.

Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, đối với tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định các loại thuế của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về các loại thuế tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

4.18 Nguyên tắc và phương pháp lập báo cáo tài chính hợp nhất

Loại trừ các giao dịch nội bộ

Số dư các chỉ tiêu trên bảng cân đối kế toán giữa công ty mẹ và công ty con, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

4.19 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, phải thu khách hàng, phải thu khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO) **MẪU SỐ B09 - DN/HN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4.20 Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là tổ chức hoặc cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Thông tin với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 6, 13, 18, 20, 33.

5. TIỀN

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Tiền mặt	3.397.120.680	1.238.559.501
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	13.091.016.350	10.997.237.178
Cộng	**16.488.137.030**	**12.235.796.679**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO) **MẪU SỐ B09 - DN/HN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
6.1 Ngắn hạn	**17.303.288.124**	**13.766.235.767**
Các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	10.750.999.445	5.708.520.491
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	*6.866.011.425*	*2.378.178.072*
Công ty Xăng dầu Hà Bắc	*1.739.152.900*	*1.383.164.992*
Công ty Xăng dầu Phú Thọ	*2.145.835.120*	*1.947.177.427*
Các khoản phải thu của khách hàng khác	6.552.288.679	8.057.715.276
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	10.971.582.606	5.871.307.886
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	*6.866.011.425*	*2.378.178.072*
Công ty Xăng dầu B12 - Cảng dầu B12	*21.500.000*	*52.200.000*
Chi nhánh Xăng dầu Bắc Ninh - Công ty Xăng dầu KV I	*199.083.161*	*110.587.395*
Công ty Xăng dầu Hà Bắc	*1.739.152.900*	*1.383.164.992*
Công ty Xăng dầu Phú Thọ	*2.145.835.120*	*1.947.177.427*
6.2 Dài hạn	**80.000.000**	**80.000.000**
Các khoản phải thu của khách hàng khác	80.000.000	80.000.000

7. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2022 VND		01/01/2022 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
7.1 Ngắn hạn	**9.175.435.508**	**-**	**8.754.267.299**	**-**
Tạm ứng	1.211.862.566	-	1.000.139.210	-
Phải thu bảo hiểm xã hội	-	-	1.713.060	-
Phải thu về vận tải biển	6.978.631.514	-	6.993.190.064	-
Phải thu về vận tải thủy	817.468.955	-	674.539.240	-
Phải thu khác	167.472.473	-	84.685.725	-
7.2 Dài hạn	**17.500.000**	-	**17.500.000**	-
Ký cược, ký quỹ	17.500.000	-	17.500.000	-

8. HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho	31/12/2022 VND		01/01/2022 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	4.656.724.101	-	4.332.706.280	-
Công cụ, dụng cụ	9.920.121	-	25.281.696	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	8.041.667.242	-	8.773.127.543	-
Hàng hóa	2.198.969.832	-	4.142.292.917	-
Cộng	**14.907.281.296**	**-**	**17.273.408.436**	**-**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
NGUYÊN GIÁ						
Tại 01/01/2022	**17.323.290.551**	**4.548.344.752**	**338.267.621.839**	**1.426.377.651**	**166.694.658**	**361.732.329.451**
Tăng trong năm	**-**	**354.700.000**	**12.973.110.050**	**76.138.570**	**-**	**13.403.948.620**
Mua sắm	-	354.700.000	1.207.880.000	76.138.570	-	1.638.718.570
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	11.765.230.050	-	-	11.765.230.050
Giảm trong năm	**-**	**-**	**185.462.478**	**-**	**-**	**185.462.478**
Thanh lý, nhượng bán	-	-	185.462.478	-	-	185.462.478
Tại 31/12/2022	**17.323.290.551**	**4.903.044.752**	**351.055.269.411**	**1.502.516.221**	**166.694.658**	**374.950.815.593**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại 01/01/2022	**12.304.638.483**	**3.844.917.272**	**152.692.757.868**	**1.057.771.708**	**166.694.658**	**170.066.779.989**
Tăng trong năm	**664.396.488**	**131.741.616**	**22.694.204.445**	**105.186.762**	**-**	**23.595.529.311**
Khấu hao trong năm	664.396.488	131.741.616	22.694.204.445	105.186.762	-	23.595.529.311
Giảm trong năm	**-**	**-**	**185.462.478**	**-**	**-**	**185.462.478**
Thanh lý, nhượng bán	-	-	185.462.478	-	-	185.462.478
Tại 31/12/2022	**12.969.034.971**	**3.976.658.888**	**175.201.499.835**	**1.162.958.470**	**166.694.658**	**193.476.846.822**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại 01/01/2022	**5.018.652.068**	**703.427.480**	**185.574.863.971**	**368.605.943**	**-**	**191.665.549.462**
Tại 31/12/2022	**4.354.255.580**	**926.385.864**	**175.853.769.576**	**339.557.751**	**-**	**181.473.968.771**

Nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao nhưng còn sử dụng tại ngày 31/12/2022 là 62.182.391.468 VND, tại ngày 01/01/2022 là 54.320.535.321 VND.

Như trình bày tại thuyết minh số 17, Công ty đã thế chấp các tài sản cố định hữu hình với giá trị còn lại tại ngày 31/12/2022 là 159.797.243.466 VND, tại ngày 31/12/2021 là 181.132.755.990 VND để đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Hải Phòng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO) **MẪU SỐ B09 - DN/HN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
10.1 Ngắn hạn	**279.639.743**	**260.842.811**
Chi phí bảo hiểm	279.639.743	260.842.811
10.2 Dài hạn	**21.875.652.829**	**14.905.746.768**
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	20.961.565.497	14.097.202.253
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	891.903.998	808.544.515
Lệ phí sử dụng tần số vô tuyến điện	22.183.334	-

11. TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Số đầu năm	**6.396.936.350**	**160.200.000**
Tăng trong năm	**35.125.707.711**	**18.527.135.005**
Giảm trong năm	**39.775.848.410**	**12.290.398.655**
Kết chuyển sang tài sản cố định	13.327.810.050	-
Kết chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	15.822.699.189	1.047.772.456
Kết chuyển sang chi phí	10.115.065.251	11.159.598.405
Kết chuyển giảm khác	510.273.920	83.027.794
Số cuối năm (*)	**1.746.795.651**	**6.396.936.350**

(*) Bao gồm:

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Đóng mới tàu dầu 800 tấn PTS28 [1]	-	6.396.936.350
Đóng mới tàu dầu 500T PTS29 [2]	167.327.400	-
Đóng mới tàu dầu 500T PTS30 [2]	167.327.400	-
Sửa chữa tàu PTS22	120.972.169	-
Sửa chữa tàu PTS23	1.140.667.065	-
Các công trình khác	150.501.617	-
Cộng	**1.746.795.651**	**6.396.936.350**

[1] Nghị quyết số 23/2020/NQ-HĐQT ngày 30/12/2020 của Hội đồng quản trị về việc phê duyệt Báo cáo kinh tế kỹ thuật, dự toán và thiết kế đầu tư đóng tàu mới chở dầu 800 tấn với dự toán tổng mức đầu tư khoảng 11,45 tỷ đồng, cơ cấu nguồn vốn là 30% vốn vay và 70% vốn chủ, thời gian dự kiến thực hiện từ 05 - 07 tháng.

[2] Nghị quyết số 02/2022/NQ-HĐQT ngày 11/01/2022 của Hội đồng quản trị về việc lập kế hoạch đầu tư đóng mới 02 tàu chở dầu, Nghị quyết số 25/2022/NQ-HĐQT ngày 03/8/2022 của Hội đồng quản trị về việc phê duyệt chủ trương đóng mới 02 tàu chở dầu với kinh phí dự toán 12 tỷ đồng/tàu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO) **MẪU SỐ B09 - DN/HN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

12. THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	**145.994.418**	**151.937.515**
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại: 20%		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ việc loại trừ các giao dịch nội bộ	145.994.418	151.937.515

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2022 VND		01/01/2022 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	**41.018.992.436**	**41.018.992.436**	**32.217.481.128**	**32.217.481.128**
Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả	31.511.242.731	31.511.242.731	21.335.909.887	21.335.909.887
Công ty Xăng dầu Khu vực III - TNHH MTV	*25.445.829.231*	*25.445.829.231*	*21.335.909.887*	*21.335.909.887*
Công ty TNHH Hồng Phúc	*6.065.413.500*	*6.065.413.500*	-	-
Phải trả cho các đối tượng khác	9.507.749.705	9.507.749.705	10.881.571.241	10.881.571.241
Phải trả người bán là các bên liên quan	29.261.120.814	29.261.120.814	24.592.893.593	24.592.893.593
Công ty TNHH Gas Petrolimex Hải Phòng	-	-	*17.598.240*	*17.598.240*
Tổng công ty Hoá dầu Petrolimex	*392.398.301*	*392.398.301*	-	-
Tổng kho Xăng dầu Đức Giang - Công ty Xăng dầu Khu vực I	*77.489.179*	*77.489.179*	*168.030.349*	*168.030.349*
Công ty Xăng dầu Khu vực III - TNHH MTV	*25.445.829.231*	*25.445.829.231*	*21.335.909.887*	*21.335.909.887*
Công ty TNHH MTV VIPCO Hạ Long	*1.127.572.408*	*1.127.572.408*	*1.062.847.463*	*1.062.847.463*
Công ty TNHH MTV VITACO Đà Nẵng	*1.950.851.662*	*1.950.851.662*	*1.712.039.181*	*1.712.039.181*
Công ty TNHH MTV VITACO Sài Gòn	*212.543.470*	*212.543.470*	*220.466.758*	*220.466.758*
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	*54.436.563*	*54.436.563*	-	-
Công ty Xăng dầu Thanh Hoá	-	-	*76.001.715*	*76.001.715*

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Ngắn hạn	**118.900.882**	**95.009.893**
Lãi vay	118.900.882	95.009.893

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO) **MẪU SỐ B09 - DN/HN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

15. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Ngắn hạn	**2.314.206.013**	**1.631.887.128**
Kinh phí công đoàn	1.540.376.123	553.015.302
Bảo hiểm xã hội	1.091.343	-
Bảo hiểm y tế	268.233.710	277.558.227
Bảo hiểm thất nghiệp	148.512.883	147.163.138
Nhận ký quỹ, ký cược	66.000.000	66.000.000
Phải trả về cổ tức	164.069.970	150.377.810
Phải trả khác	125.921.984	437.772.651

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2022 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	31/12/2022 VND
Thuế giá trị gia tăng	39.544.797	6.882.684.209	7.248.268.516	(326.039.510)
- Công ty mẹ	*(104.161.319)*	*6.217.913.904*	*6.854.315.324*	*(740.562.739)*
Thuế GTGT của hoạt động kinh doanh khác	*816.370.459*	*6.014.704.462*	*6.736.445.860*	*94.629.061*
Thuế GTGT của hoạt động kinh doanh bất động sản	*(920.531.778)*	*85.339.978*	-	*(835.191.800)*
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	*117.869.464*	*117.869.464*	-
- Công ty con	*143.706.116*	*664.770.305*	*393.953.192*	*414.523.229*
Thuế xuất nhập khẩu	-	86.797.572	86.797.572	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	757.840.169	2.688.734.564	3.333.816.108	112.758.625
- Công ty mẹ	*778.659.324*	*2.688.734.564*	*3.333.816.108*	*133.577.780*
- Công ty con	*(20.819.155)*	-	-	*(20.819.155)*
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	(7.473.000)	367.673.392	367.673.392	(7.473.000)
Thuế thu nhập cá nhân	107.665.165	1.331.139.748	968.755.408	470.049.505
- Công ty mẹ	*107.035.915*	*1.325.022.748*	*962.459.158*	*469.599.505*
- Công ty con	*629.250*	*6.117.000*	*6.296.250*	*450.000*
Các loại thuế khác	-	469.857.735	469.857.735	-
- Công ty mẹ	-	*467.857.735*	*467.857.735*	-
- Công ty con	-	*2.000.000*	*2.000.000*	-
Cộng	**897.577.131**	**11.826.887.220**	**12.475.168.731**	**249.295.620**
Trong đó:				
16.1 Phải nộp	1.846.401.064			1.112.779.575
16.2 Phải thu	948.823.933			863.483.955

17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
17.1 Ngắn hạn	**34.154.451.030**	**32.582.496.306**
Các khoản vay	34.154.451.030	32.582.496.306
17.2 Dài hạn	**61.973.000.000**	**76.785.000.000**
Các khoản vay	61.973.000.000	76.785.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

a. Các khoản vay

	01/01/2022 VND		Trong năm VND		31/12/2022 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	**32.582.496.306**	**32.582.496.306**	**65.016.359.229**	**63.444.404.505**	**34.154.451.030**	**34.154.451.030**
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Hải Phòng (1)	17.770.496.306	17.770.496.306	50.204.359.229	48.632.404.505	19.342.451.030	19.342.451.030
Nợ dài hạn đến hạn trả						
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Hải Phòng (2)	14.812.000.000	14.812.000.000	14.812.000.000	14.812.000.000	14.812.000.000	14.812.000.000
Vay dài hạn	**76.785.000.000**	**76.785.000.000**	**-**	**14.812.000.000**	**61.973.000.000**	**61.973.000.000**
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Hải Phòng (2)	76.785.000.000	76.785.000.000	-	14.812.000.000	61.973.000.000	61.973.000.000

(1): Các khoản vay ngắn hạn ngân hàng được rút bằng VND, chịu lãi suất căn cứ theo thỏa thuận giữa Công ty với Ngân hàng theo từng giấy nhận nợ. Lãi vay được trả hàng tháng theo thông báo lãi của các Ngân hàng. Mục đích khoản vay để thanh toán tiền công nợ.

(2): Chi tiết các hợp đồng vay dài hạn còn số dư tại 31/12/2022:

Hợp đồng tín dụng số 1250/208/2016/HĐTD-DN/PGBankHP ngày 09/3/2016 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Hải Phòng:

Mục đích vay	:	Thanh toán tiền mua tàu chở dầu Hải Linh 01 theo hợp đồng mua bán tàu ngày 04/02/2016 giữa Công ty và Công ty TNHH Hải Linh.
Số tiền cho vay	:	63.000.000.000 VND
Thời hạn vay	:	120 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên
Lãi suất vay	:	8%/năm áp dụng cho 12 tháng đầu tiên kể từ ngày giải ngân đầu tiên và điều chỉnh 03 tháng một lần vào ngày đầu mỗi quý
Thời hạn trả lãi vay	:	Thanh toán lãi định kỳ 03 tháng 01 lần, kỳ trả gốc đầu tiên là tháng thứ 9 kể từ ngày giải ngân đầu tiên
Lãi suất quá hạn	:	Bằng 150% lãi suất vay trong hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO) **MẪU SỐ B09 - DN/HN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

Tài sản thế chấp	:	Tàu chở dầu Hải Linh 01 số hiệu IMO 9200976 (nay đã đổi tên thành Tàu PTSHP02), trọng tải 4,998.9MT, đóng tại Hàn Quốc, được hình thành từ vốn vay.
Số dư vay tại 31/12/2022	:	21.550.000.000 VND.
Số phải trả trong năm 2023	:	6.632.000.000 VND.

Hợp đồng tín dụng số 84/208/2018/HĐTD-DN/PGBankHP ngày 08/6/2018 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Hải Phòng:

Mục đích vay	:	Thanh toán tiền mua tàu WHITE CATTLEYA 12 trọng tải 6.144MT theo hợp đồng mua bán tàu (MOA) ngày 11/4/2018.
Số tiền cho vay	:	135.000.000.000 VND.
Thời hạn vay	:	132 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày rút vốn đầu tiên.
Lãi suất vay	:	8,5%/năm cố định cho 24 tháng đầu kể từ ngày giải ngân. Sau 24 tháng kể từ ngày giải ngân, vào mỗi lần thay đổi lãi suất PG Bank được tự động điều chỉnh lãi suất và chỉ cần lập Thông báo điều chỉnh lãi suất (bằng văn bản) gửi bên vay.
Thời hạn trả lãi vay	:	Định kỳ vào ngày 26 hàng tháng theo dư nợ thực tế.
Lãi suất quá hạn	:	Bằng 150% lãi suất vay trong hạn trên số dư nợ gốc quá hạn tương ứng với thời gian chậm trả.
Tài sản thế chấp	:	Tàu chở dầu PTS HAI PHONG 03, số hiệu XVDW7, số IMO 9330135, đóng năm 2005 tại Nhật Bản, mang số đăng ký HP-OIL-002747-2 do Chi cục Hàng Hải VN tại Hải Phòng cấp ngày 03/10/2018, trọng tải 6144MT.
Số dư vay tại 31/12/2022	:	55.235.000.000 VND.
Số phải trả trong năm 2023	:	8.180.000.000 VND.

b. Kỳ hạn thanh toán các khoản vay dài hạn như sau:

Đơn vị tính: VND

	Tổng nợ	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm
Tại 31/12/2022				
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Hải Phòng	76.785.000.000	14.812.000.000	47.638.000.000	14.335.000.000
Cộng	**76.785.000.000**	**14.812.000.000**	**47.638.000.000**	**14.335.000.000**
Tại 01/01/2022				
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Hải Phòng	91.597.000.000	14.812.000.000	54.270.000.000	22.515.000.000
Cộng	**91.597.000.000**	**14.812.000.000**	**54.270.000.000**	**22.515.000.000**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

Diễn giải	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
Số đầu năm trước	**55.680.000.000**	**6.024.502.460**	**18.697.189.166**	**11.748.054.726**	**92.149.746.352**
Tăng trong năm trước	**-**	**-**	**-**	**11.427.857.273**	**11.427.857.273**
Lãi trong năm	-	-	-	11.427.857.273	11.427.857.273
Giảm trong năm trước	**-**	**-**	**-**	**5.343.732.060**	**5.343.732.060**
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	5.254.400.000	5.254.400.000
Giảm khác	-	-	-	89.332.060	89.332.060
Số đầu năm nay	**55.680.000.000**	**6.024.502.460**	**18.697.189.166**	**17.832.179.939**	**98.233.871.565**
Tăng trong năm nay	**-**	**-**	**-**	**9.205.552.244**	**9.205.552.244**
Lãi trong năm	-	-	-	9.205.552.244	9.205.552.244
Giảm trong năm nay	**-**	**-**	**-**	**6.663.982.447**	**6.663.982.447**
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	6.151.734.000	6.151.734.000
Giảm khác	-	-	-	512.248.447	512.248.447
Số cuối năm nay	**55.680.000.000**	**6.024.502.460**	**18.697.189.166**	**20.373.749.736**	**100.775.441.362**

CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

	Tại 31/12/2022		Tại 01/01/2022	
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Tổng số	Vốn cổ phần thường
Tổng công ty Vận tải thủy Petrolimex	28.396.800.000	28.396.800.000	28.396.800.000	28.396.800.000
Các cổ đông khác	27.283.200.000	27.283.200.000	27.283.200.000	27.283.200.000
Cộng	**55.680.000.000**	**55.680.000.000**	**55.680.000.000**	**55.680.000.000**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO) **MẪU SỐ B09 - DN/HN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ CHIA CỔ TỨC, PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

a. Vốn góp của chủ sở hữu	**Năm 2022 VND**	**Năm 2021 VND**
Số đầu năm	**55.680.000.000**	**55.680.000.000**
Tăng trong năm	**-**	**-**
Giảm trong năm	**-**	**-**
Số cuối năm	**55.680.000.000**	**55.680.000.000**

b. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	**Năm 2022 VND**	**Năm 2021 VND**
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tại ngày 31/12 của công ty mẹ trước hợp nhất	22.235.136.057	18.439.930.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tại ngày 31/12 của công ty con trước hợp nhất	(869.900.660)	(975.501.437)
Thay đổi lợi nhuận trong kỳ khi hợp nhất	(991.485.661)	367.751.376
Cộng	**20.373.749.736**	**17.832.179.939**

c. Cổ phiếu	**31/12/2022 Cổ phiếu**	**01/01/2022 Cổ phiếu**
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.568.000	5.568.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.568.000	5.568.000
Cổ phiếu phổ thông	*5.568.000*	*5.568.000*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.568.000	5.568.000
Cổ phiếu phổ thông	*5.568.000*	*5.568.000*
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

19. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Nợ khó đòi đã xử lý	**31/12/2022**		**01/01/2022**	
	Giá trị (nguyên tệ)	**Giá trị (VND)**	**Giá trị (nguyên tệ)**	**Giá trị (VND)**
Công ty CP Hoàng Hà		138.712.283		138.712.283
Đỗ Đình Hùng		42.701.000		42.701.000
Công ty CP Vận tải biển Sông Tranh		131.182.827		131.182.827
Công ty CP Thương mại Phương Tiến Đạt		248.000.000		248.000.000
Công ty TNHH Thương mại và Vận tải Hoàng Gia		108.238.504		108.238.504
Cộng		**668.834.614**		**668.834.614**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO) **MẪU SỐ B09 - DN/HN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

20. DOANH THU

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**444.764.091.393**	**350.333.639.772**
Doanh thu bán hàng hóa	168.016.904.843	104.360.581.421
Doanh thu cung cấp dịch vụ	272.697.044.103	233.886.012.513
Doanh thu kinh doanh bất động sản	3.736.006.080	11.779.659.471
Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động	272.727.276	272.727.276
Doanh thu khác	41.409.091	34.659.091
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**444.764.091.393**	**350.333.639.772**
Trong đó:		
Doanh thu đối với các bên liên quan	262.173.252.806	221.314.325.273
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	*200.871.908.686*	*169.001.823.801*
Công ty Xăng dầu Phú Thọ	*40.712.592.836*	*34.925.203.372*
Công ty Xăng dầu B12 - Cảng dầu B12	*93.335.610*	*1.224.411.438*
Công ty Xăng dầu Thanh Hóa	-	*958.987.125*
Công ty Xăng dầu Hà Bắc	*18.066.448.533*	*13.225.427.465*
Chi nhánh Xăng dầu Bắc Ninh - Công ty Xăng dầu khu vực I	*2.202.105.153*	*1.654.630.564*
Công ty Xăng dầu khu vực III - TNHH MTV	-	*259.675.417*
Công ty CP vận tải Xăng dầu VIPCO	-	*20.877.000*
Công ty TNHH MTV VIPCO Hạ Long	*195.393.588*	*43.289.091*
Công ty CP Vận tải xăng dầu đường thuỷ Petrolimex	*31.468.400*	-

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	165.833.617.822	98.638.329.989
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	224.356.323.653	193.378.535.803
Giá vốn kinh doanh bất động sản	3.090.966.803	8.767.350.747
Giá vốn của hoạt động cho thuê tài sản	75.025.427	42.784.661
Cộng	**393.355.933.705**	**300.827.001.200**

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Lãi tiền gửi	39.119.363	20.295.697
Cộng	**39.119.363**	**20.295.697**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO) **MẪU SỐ B09 - DN/HN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Lãi tiền vay	8.285.613.244	9.118.790.790
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	978.756.476	1.278.494.207
Chi phí tài chính khác	-	533.660.274
Cộng	**9.264.369.720**	**10.930.945.271**

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
24.1 Chi phí bán hàng	**5.294.321.204**	**4.476.089.691**
Chi phí nhân viên bán hàng	3.001.908.444	2.614.352.287
Chi phí khấu hao tài sản cố định	313.019.700	314.403.486
Các khoản chi phí bán hàng khác	1.979.393.060	1.547.333.918
24.2 Chi phí quản lý doanh nghiệp	**25.450.600.322**	**23.473.233.913**
Chi phí nhân viên quản lý	17.089.451.911	14.775.193.980
Chi phí khấu hao tài sản cố định	642.929.401	601.707.444
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	7.718.219.010	8.096.332.489

25. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Giá trị thu hồi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	181.818.182	93.181.818
Giá trị thu hồi từ thanh lý phế liệu cũ	115.227.273	-
Thu đền bù khắc phục sự cố tàu	154.240.241	155.296.000
Điều chỉnh theo Biên bản kiểm toán nhà nước	-	2.570.237.074
Các khoản hỗ trợ nhận được	-	1.483.296.363
Cộng	**451.285.696**	**4.302.011.255**

26. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Điều chỉnh theo Biên bản kiểm toán nhà nước	-	36.936.583
Phạt vi phạm hành chính, phạt thuế	206.731.841	334.401.533
Cộng	**206.731.841**	**371.338.116**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO) **MẪU SỐ B09 - DN/HN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	114.797.856.711	78.532.443.579
Chi phí nhân công	64.804.651.870	60.752.668.671
Chi phí khấu hao tài sản cố định	23.595.529.311	26.277.886.802
Chi phí khác	54.337.739.216	57.372.133.767
Cộng	**257.535.777.108**	**222.935.132.819**

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Công ty mẹ	2.688.734.564	3.161.947.306
Công ty con	-	-
Cộng	**2.688.734.564**	**3.161.947.306**

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc loại trừ các giao dịch nội bộ	(211.747.148)	(12.466.046)
Cộng	**(211.747.148)**	**(12.466.046)**

30. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế thu nhập doanh nghiệp (1)	9.205.552.244	11.427.857.273
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
Các khoản điều chỉnh tăng (2a)	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm (2b)	-	*1.697.334.000*
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (3=1+2a-2b)	**9.205.552.244**	**9.730.523.273**
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ (4)	5.568.000	5.568.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (5=3/4)	**1.653**	**1.748**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO) **MẪU SỐ B09 - DN/HN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

Khoản điều chỉnh giảm (2b) là trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế. Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2022 có thể thay đổi sau khi Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 thông qua phương án phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2022.

Không có sự tác động của các công cụ trong tương lai có thể được chuyển đổi thành cổ phiếu và pha loãng giá trị cổ phiếu nên không có dấu hiệu cho thấy lãi suy giảm trên cổ phiếu sẽ nhỏ hơn lãi cơ bản trên cổ phiếu.

Chi tiết lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp:

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Công ty mẹ	9.946.940.057	11.278.113.158
Công ty con	105.600.777	(975.501.437)
Thay đổi lợi nhuận trong kỳ khi hợp nhất	(846.988.590)	1.125.245.552
Cộng	**9.205.552.244**	**11.427.857.273**

31. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Ban Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính tại ngày 31/12/2022 làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh số 4.19.

	Giá trị ghi sổ 31/12/2022 VND	Giá trị ghi sổ 01/01/2022 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	16.488.137.030	12.235.796.679
Phải thu của khách hàng	17.383.288.124	13.846.235.767
Phải thu khác	177.769.621	93.707.873
Cộng	**34.049.194.775**	**26.175.740.319**
Nợ tài chính		
Phải trả người bán	41.018.992.436	32.217.481.128
Chi phí phải trả	118.900.882	95.009.893
Phải trả khác	230.069.970	216.377.810
Vay và nợ thuê tài chính	96.127.451.030	109.367.496.306
Cộng	**137.495.414.318**	**141.896.365.137**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO) **MẪU SỐ B09 - DN/HN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

Công ty trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo quy định của Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính theo giá trị hợp lý. Công ty đã trình bày giá trị hợp lý của công cụ tài chính theo hướng dẫn về thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất của Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính tại một số thuyết minh ở phần trên.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Các hoạt động của Công ty phải chịu rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tiền tệ và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đặt mục tiêu và các nguyên tắc cơ bản về quản lý rủi ro tài chính cho Công ty. Ban Giám đốc lập các chính sách chi tiết như nhận diện và đo lường rủi ro, hạn mức rủi ro và các chiến lược phòng ngừa rủi ro. Việc quản lý rủi ro tài chính được nhân sự thuộc bộ phận tài chính thực hiện.

Các nhân sự thuộc bộ phận tài chính đo lường mức độ rủi ro thực tế so với hạn mức được đề ra và lập báo cáo thường xuyên để Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc xem xét. Thông tin trình bày sau đây là dựa trên thông tin mà Ban Giám đốc nhận được.

- **Rủi ro thị trường**

- *Rủi ro tiền tệ*

Công ty không chịu rủi ro tiền tệ vì các giao dịch phát sinh chủ yếu bằng VND.

- *Rủi ro lãi suất*

Lãi suất của khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Hải Phòng thay đổi theo biến động lãi suất của ngân hàng tại từng thời điểm, do đó, Công ty phải chịu rủi ro lãi suất đối với khoản vay dài hạn này.

- **Rủi ro tín dụng**

Chính sách của Công ty là chỉ giao dịch với các khách hàng có quá trình tín dụng tốt và thu được đủ tài sản đảm bảo phù hợp nhằm giảm rủi ro tín dụng. Đối với các tài sản tài chính khác, chính sách của Công ty là giao dịch với các tổ chức tài chính và các đối tác khác có xếp hạng tín nhiệm cao.

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế toán. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Công ty là tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn, có kỳ hạn), phải thu của khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

- *Các tài sản tài chính không quá hạn cũng không bị giảm giá*

Tiền gửi ngân hàng không quá hạn cũng không bị giảm giá là các khoản tiền gửi chủ yếu tại các ngân hàng có xếp hạng tín nhiệm cao theo xác định của các cơ quan xếp hạng tín nhiệm quốc tế. Phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác không quá hạn cũng không bị giảm giá chủ yếu là từ các đối tượng có quá trình thanh toán tốt cho Công ty.

- **Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ tài chính được thanh toán bằng cách giao tiền mặt hoặc một tài sản tài chính khác.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

	Đến 1 năm VND	Trên 1 năm VND
Tại 31/12/2022		
Phải trả người bán	41.018.992.436	-
Chi phí phải trả	118.900.882	-
Phải trả khác	230.069.970	-
Vay và nợ thuê tài chính	34.154.451.030	61.973.000.000
Cộng	**75.522.414.318**	**61.973.000.000**
Tại 01/01/2022		
Phải trả người bán	32.217.481.128	-
Chi phí phải trả	95.009.893	-
Phải trả khác	216.377.810	-
Vay và nợ thuê tài chính	32.582.496.306	76.785.000.000
Cộng	**65.111.365.137**	**76.785.000.000**

- **Đo lường theo giá trị hợp lý**

Giá trị ghi sổ trừ dự phòng (nếu có) đối với phải thu khách hàng, phải thu khác, phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

33. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát		Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Thu nhập của Hội đồng quản trị		**1.516.043.312**	**1.094.770.637**
Ông Đào Thanh Liêm	Chủ tịch	826.161.556	691.570.637
Ông Nguyễn Trọng Thủy	Thành viên	178.281.556	100.800.000
Ông Đào Mạnh Kiên	Thành viên (trước ngày 29/4/2022)	130.533.400	100.800.000
Bà Phạm Thị Ngọc Anh	Thành viên (trước ngày 29/4/2022)	130.533.400	100.800.000
Ông Lâm Việt Hồng	Thành viên	170.533.400	100.800.000
Ông Trịnh Chiến Trinh	Thành viên (từ ngày 29/4/2022)	40.000.000	-
Ông Nguyễn Minh Trường	Thành viên (từ ngày 29/4/2022)	40.000.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO) **MẪU SỐ B09 - DN/HN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát		Năm 2022	Năm 2021
		VND	VND
Thu nhập của Ban Giám đốc		**2.689.966.800**	**2.014.808.981**
Ông Nguyễn Trọng Thủy	Tổng Giám đốc	714.740.000	641.744.328
Ông Trịnh Chiến Chinh	Phó Tổng Giám đốc	682.653.400	542.935.294
Ông Nguyễn Minh Trường	Phó Tổng Giám đốc	681.153.400	472.944.765
Bà Phạm Thị Ngọc Anh	Phó Tổng Giám đốc	611.420.000	357.184.594
Thu nhập của Ban Kiểm soát		**435.623.888**	**241.920.000**
Bà Phạm Hồng Anh	Trưởng ban	170.533.400	100.800.000
Ông Nguyễn Minh Khiêm	Ủy viên	104.545.244	70.560.000
Bà Phạm Kim Anh	Ủy viên	104.545.244	70.560.000
Ông Vũ Đức Anh	Ủy viên	28.000.000	-
Ông Đoàn Nhật Tân	Ủy viên	28.000.000	-

34. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 06 bộ phận hoạt động: bộ phận sửa chữa, đóng mới phương tiện thủy; bộ phận kinh doanh xăng dầu chính; bộ phận kinh doanh dầu nhờn, gas; bộ phận kinh doanh vận tải thủy; bộ phận kinh doanh bất động sản và bộ phận dịch vụ. Công ty lập báo cáo bộ phận theo 06 bộ phận kinh doanh này. Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: VND

	Sửa chữa, đóng mới phương tiện thủy	Xăng dầu chính	Dầu nhờn, gas	Vận tải thủy	Bất động sản	Dịch vụ khác	Cộng
Tài sản							
Tài sản cố định	170.124.995	1.725.317.844	-	175.202.483.636	-	629.809.394	177.727.735.869
Xây dựng cơ bản dở dang		-	-	1.746.795.651	-	-	1.746.795.651
Các khoản phải thu	795.384.124	2.011.531.359	-	19.101.383.075	3.779.759.656	-	25.688.058.214
Hàng tồn kho	454.934.925	1.707.944.063	491.025.769	4.222.948.708	8.030.427.831	-	14.907.281.296
Tài sản không phân bổ							44.883.815.295
Cộng							**264.953.686.325**
Nợ phải trả							
Nợ phải trả bộ phận	195.005.158	25.483.419.057	392.398.301	12.205.954.099	17.155.701.600	-	55.432.478.215
Phải trả tiền vay		7.092.984.000	-	89.034.467.030	-	-	96.127.451.030
Nợ phải trả không phân bổ							12.618.315.718
Cộng							**164.178.244.963**

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất năm 2022

Đơn vị tính: VND

	Sửa chữa, đóng mới phương tiện thủy	Xăng dầu chính	Dầu nhờn, gas	Vận tải thủy	Bất động sản	Dịch vụ khác	Cộng
Doanh thu							
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	10.607.827.885	167.911.379.622	105.525.221	262.089.216.218	3.736.006.080	314.136.367	444.764.091.393
Tổng doanh thu	**10.607.827.885**	**167.911.379.622**	**105.525.221**	**262.089.216.218**	**3.736.006.080**	**314.136.367**	**444.764.091.393**
Kết quả hoạt động kinh doanh							
Kết quả bộ phận	(1.020.979.022)	(4.542.985.028)	9.194.647	25.594.547.150	451.619.051	171.839.364	20.663.236.162
Lãi tiền gửi							39.119.363
Thu nhập khác không liên quan đến hoạt động kinh doanh							(9.019.815.865)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp							(2.476.987.416)
Lợi nhuận trong năm							**9.205.552.244**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 01/01/2022

Đơn vị tính: VND

	Sửa chữa, đóng mới phương tiện thủy	Xăng dầu chính	Dầu nhờn, gas	Vận tải thủy	Bất động sản	Dịch vụ khác	Cộng
Tài sản							
Tài sản cố định	278.430.551	1.744.405.760	-	185.101.223.372	-	744.320.186	187.868.379.869
Xây dựng cơ bản dở dang	-	-	-	6.396.936.350	-	-	6.396.936.350
Các khoản phải thu	1.939.912.373	1.274.357.477	-	13.505.974.488	5.074.842.462	1.185.616.582	22.980.703.382
Hàng tồn kho	1.130.548.640	3.672.839.508	469.453.409	3.862.411.044	8.138.155.835	-	17.273.408.436
Tài sản không phân bổ							33.335.778.863
Cộng							**267.855.206.900**
Nợ phải trả							
Nợ phải trả bộ phận	660.081.754	21.372.597.156	-	9.231.912.762	16.366.128.600	-	47.630.720.272
Phải trả tiền vay		5.377.737.776	-	103.989.758.530	-	-	109.367.496.306
Nợ phải trả không phân bổ							12.623.118.757
Cộng							**169.621.335.335**

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất năm 2021

Đơn vị tính: VND

	Sửa chữa, đóng mới phương tiện thủy	Xăng dầu chính	Dầu nhờn gas	Vận tải thủy	Bất động sản	Dịch vụ khác	Cộng
Doanh thu							
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	13.843.491.201	104.203.816.637	156.764.784	220.042.521.312	11.779.659.471	307.386.367	350.333.639.772
Tổng doanh thu	**13.843.491.201**	**04.203.816.637**	**156.764.784**	**220.042.521.312**	**11.779.659.471**	**307.386.367**	**350.333.639.772**
Kết quả hoạt động kinh doanh							
Kết quả bộ phận	(689.144.207)	91.732.040	27.987.234	19.610.601.319	2.309.885.012	206.253.570	21.557.314.968
Lãi tiền gửi							20.295.697
Thu nhập khác không liên quan đến hoạt động kinh doanh							(7.000.272.132)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp							(3.149.481.260)
Lợi nhuận trong năm							**11.427.857.273**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO) **MẪU SỐ B09 - DN/HN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

Bộ phận theo khu vực địa lý

Ban Giám đốc cho rằng Công ty chỉ có một bộ phận địa lý là Thành phố Hải Phòng, Việt Nam nên không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

35. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là báo cáo tài chính hợp nhất năm 2021 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt.

Hải Phòng, ngày 06 tháng 3 năm 2023

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Phạm Thị Hạnh	Phạm Thị Thu Trang	Nguyễn Trọng Thủy